ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1873 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 10 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chương trình hành động số 39-CTr/TU ngày 05/4/2013 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai" vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đối với UBND các huyện: Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà;

Căn cứ Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai" thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 686a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4623/CV-STNMT ngày 26/9/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1284/SKHĐT-KTN ngày 17/8/2017 và Công văn số 1391/SKHĐT-KTN ngày 06/9/2017; Giám đốc Sở Tài chính

tại Công văn số 2538/STC-HCSN ngày 22/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2022.

(có Kế hoạch và các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak973.

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2022

(ban hành kèm theo Quyết định số 1873 /QĐ-UBND ngày 11 /10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Sự cần thiết ban hành Kế hoạch

Trong thời gian qua, việc tổ chức triển khai thực hiện Luật Đất đai, các văn bản thi hành Luật nhìn chung là kịp thời và đảm bảo quy định. Trong đó, công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) trên địa bàn tỉnh từng bước đi vào nề nếp, bước đầu đạt một số kết quả tích cực, góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai và phát triển kinh tế - xã hội; đặc biệt là sau khi được cấp Giấy chứng nhận, người sử dụng đất thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, đã hạn chế đáng kể tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay công tác cấp Giấy chứng nhận chưa đạt mục tiêu đề ra; bản đồ địa chính và các hồ sơ liên quan chưa được thiết lập đầy đủ ở dạng số; tình trạng lấn chiếm đất đai, làm nhà trái phép còn diễn ra ở một số nơi không được ngăn chặn kịp thời, có nơi công tác quản lý đất đai còn buông lỏng.

Để tổ chức thực hiện thật sự có hiệu quả Chương trình hành động số 39-CTr/TU ngày 05/4/2013 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai" vay vốn Ngân hàng Thế giới; Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đối với UBND các huyện: Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà và Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai" thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi thì việc xây dựng Kế hoạch thực hiện đo đạc, lập bản đồ

địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp Giấy chứng nhận; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng thể

- Phát triển, vận hành một hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của Chính phủ, doanh nghiệp và người dân;

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và minh bạch trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh thông qua việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu trên cơ sở kiến trúc hệ thống, hạ tầng đồng bộ, phần mềm thống nhất trên toàn quốc;

- Hoàn thiện và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia (các dữ liệu về địa chính, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai) phục vụ công tác quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan (thuế, công chứng, ngân hàng,…);

- Hỗ trợ, tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất đai và đảm bảo thực hiện thống nhất Luật Đất đai 2013 ở các cấp, thiết lập hệ thống theo dõi và đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất;

- Hoàn thiện việc cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai thông qua việc hiện đại hóa Văn phòng Đăng ký đất đai từ việc cải tiến quy trình, tiêu chuẩn dịch vụ tới việc trang bị thiết bị đầu - cuối của Văn phòng Đăng ký đất đai và đào tạo cán bộ;

- Nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền, nhận thức của cộng đồng đối với việc đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; đặc biệt là đối với công tác xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin đất đai; hệ thống theo dõi, đánh giá quản lý và sử dụng đất đai;

- Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai, xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đối với đất lâm nghiệp trên địa bàn các huyện miền núi; thiết lập tính pháp lý của từng thửa đất, nhằm hạn chế việc khiếu kiện về đất lâm nghiệp, phục vụ cho việc phát triển kinh tế rừng bền vững.

III. Khối lượng, kinh phí và thời gian thực hiện

1. Khối lượng

a) Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh

- Lưới địa chính (lập mới): 418 điểm;

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính: 55.306 ha;

- Chỉnh lý bản đồ địa chính: 106.217 thửa;

- Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính: 90.558 thửa;

- Đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất: 486.290 thửa;

- Đăng ký đất đai không cấp GCNQSD đất: 445.053 thửa;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 1.540.846 thửa.

b) Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp trên địa bàn 05 huyện: Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng, Nghĩa Hành và Minh Long

- Đo đạc, lập bản đồ địa chính: 9.567 ha;

- Chỉnh lý bản đồ địa chính: 23.055 thửa/10.742 ha;

- Đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất: 38.497 hồ sơ.

2. Kinh phí

Tổng nhu cầu kinh phí và nguồn thực hiện trên địa bàn 14 huyện, thành phố là: 515.142 triệu đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu đồng). Bao gồm:

a) Ngân sách Trung ương: 97.414 triệu đồng, thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (tương ứng 82,94% của dự án VILG).

b) Ngân sách cấp tỉnh: 404.386 triệu đồng; để đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính (ngân sách tỉnh đầu tư 100%): 384.515 triệu đồng và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (phần đối ứng 17,06% của dự án VILG): 19.871 triệu đồng.

Trong đó, năm 2016 và năm 2017 đã bố trí 80.889 triệu đồng. Năm 2018 và các năm tiếp theo sử dụng 20% nguồn thu tiền sử dụng đất hàng năm; trường hợp còn thiếu thì bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế.

c) Ngân sách cấp huyện: 13.342 triệu đồng. Sử dụng 20% nguồn thu tiền sử dụng đất hàng năm để bố trí; trường hợp còn thiếu thì bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế.

Chi tiết nhiệm vụ và kinh phí của từng huyện, thành phố tại Phụ lục đính kèm.

(Khối lượng và kinh phí thực hiện sẽ chuẩn xác trong quá trình thực hiện).

3. Thời gian: Từ năm 2016 đến năm 2022.

IV. Tổ chức thực hiện

1. UBND các huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch cụ thể về chương trình, nội dung, thời gian và phương pháp tiến hành triển khai thực hiện tốt Kế hoạch này trên địa bàn;

- Tập trung rà soát, thống kê toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận và hồ sơ đăng ký biến động đất đai đã tiếp nhận chưa giải quyết, số Giấy chứng nhận đã ký chưa trao cho người sử dụng đất. Đối với những trường hợp sử dụng đất có nguồn gốc vi phạm pháp luật đất đai còn tồn đọng, phức tạp, có tính phổ biến thì báo cáo cấp thẩm quyền xem xét ban hành quy định cụ thể để giải quyết dứt điểm;

- Chỉ đạo cấp xã, bố trí công chức làm nhiệm vụ địa chính phải đúng chức danh và chuyên môn chuyên ngành về quản lý đất đai theo quy định của Bộ Nội vụ;

- Củng cố kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý đất đai, đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng; sắp xếp, ổn định bộ máy Phòng Tài nguyên và Môi trường;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai, đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý chấp hành nghiêm các quy định về đo đạc bản đồ, kê khai đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ iệu địa chính theo quy định của pháp luật, nhằm đạt hiệu quả thiết thực trong quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương;

- Thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật đất đai của cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp, các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn, đồng thời chịu trách nhiệm trước cấp trên về tình hình quản lý, sử dụng đất đai của địa phương mình; đôn đốc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức kinh tế lập thủ tục đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật, chủ động chuyển trả cho Nhà nước diện tích không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, giải quyết dứt điểm những vướng mắc tồn tại và các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo đất đai.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này. Thường xuyên phân công cán bộ, công chức đi cơ sở để theo dõi, giám sát, kiểm tra, giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện pháp luật đất đai tại địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến sâu rộng từ tỉnh đến huyện, xã về những vấn đề thiết thực trong quản lý, sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Chủ trì, Phối hợp với UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch cụ thể về công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc cấp Giấy chứng nhận. Hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành chức năng và UBND các huyện, thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác cấp Giấy chứng nhận; phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai; có biện pháp xử lý đối với việc sử dụng đất đã được Nhà nước giao, cho thuê nhưng không sử dụng hoặc chậm sử dụng so với tiến độ của dự án đầu tư, sử dụng không hiệu quả, sai mục đích; các trường hợp thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng, nhất là cấp xã cần phải được rà soát chấn chỉnh.

- Tổ chức hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho các địa phương về đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận; hướng dẫn nghiệp vụ quản lý đất đai, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo đất đai và những vấn đề cần thiết trong quá trình tổ chức thực hiện, kịp thời đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có), đảm bảo Kế hoạch được thực hiện đạt hiệu quả cao.

3. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai, rà soát các qui định chồng chéo, các lĩnh vực quản lý còn bị bỏ trống để đề xuất sửa đổi, bổ sung; tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về đất đai theo các nội dung của Kế hoạch này.

4. Sở Tài chính tham mưu đề xuất UBND tỉnh phân bổ kinh phí để đảm bảo triển khai thực hiện hoàn thành Kế hoạch này.

5. Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ tham gia phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch này, hàng quý tổng hợp tình hình thực hiện và báo cáo kết quả cho UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo./.

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THEO TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn 14 huyện, thành phố, tỉnh Quảng Ngãi.

(Kèm theo Quyết định số 1373 /QĐ-UBND ngày 11 /10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên huyện, thành phố/hạng mục công việc thực hiện	Kinh phí tính theo từng hạng mục công việc thực hiện (Triệu đồng)				Ghi chú
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	
1	**TP Quảng Ngãi**	**16.375**	**77.098**	**0**	**93.473**	
	1.1. Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	399	0	399	Đã bố trí 20.399 triệu đồng
	1.2. Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	73.331	0	73.331	
	1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu	16.375	3.368	0	19.743	
2	**Huyện Sơn Tịnh**	**11.533**	**84.577**	**3.478**	**99.588**	
	1.1. Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	490	0	490	Đã bố trí kinh phí 490 triệu
	1.2. Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	81.715	3.478	85.193	
	1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu	11.533	2.372	0	13.905	
3	**Huyện Sơn Tây**	**4.701**	**24.884**	**130**	**29.715**	
	1.1. Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	283	0	283	
	1.2. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	1.170	130	1.300	NS tỉnh và huyện thực hiện theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 - do UBND huyện Sơn Tây làm chủ đầu tư (đã tính kinh phí lập Phương án kỹ thuật)
	1.3. Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	22.464	0	22.464	
	1.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu	4.701	967	0	5.668	

STT	Tên huyện, thành phố/hạng mục công việc thực hiện	Kinh phí tính theo từng hạng mục công việc thực hiện (Triệu đồng)				Ghi chú
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	
4	**Huyện Sơn Hà**	**8.347**	**72.729**	**0**	**81.076**	
	1.1. Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	485	0	485	
	1.2. Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	70.527	0	70.527	
	1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu	8.347	1.717	0	10.064	
5	**Huyện Bình Sơn**	**23.793**	**31.570**	**2.100**	**57.463**	
	1.1. Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	396	0	396	
	1.2. Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy	0	26.280	2.100	28.380	
	1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu	23.793	4.894	0	28.687	
6	**Huyện Mộ Đức**	**11.430**	**29.530**	**2.143**	**43.103**	
	1.1. Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	349	0	349	
	1.2. Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	26.830	2.143	28.973	
	1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu	11.430	2.351	0	13.781	
7	**Huyện Đức Phổ**	**12.550**	**42.908**	**2.042**	**57.500**	
	1.1. Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	397	0	397	
	1.2. Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	39.930	2.042	41.972	
	1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu	12.550	2.581	0	15.131	

STT	Tên huyện, thành phố/hạng mục công việc thực hiện	Kinh phí tính theo từng hạng mục công việc thực hiện (Triệu đồng)				Ghi chú
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	
	Huyện Tây Trà	**4.624**	**27.207**	**759**	**32.590**	
	1.1. Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	385	0	385	
8	1.2. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	6.831	759	7.590	NS tỉnh và huyện thực hiện theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 - do UBND huyện Tây Trà làm chủ đầu tư (đã tính kinh phí lập Phương án kỹ thuật)
	1.3. Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	19.205	0	19.205	
	1.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu	4.624	786	0	5.410	
	Huyện Trà Bồng	**0**	**3.100**	**1.670**	**4.770**	
9	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	3.100	1.670	4.770	NS huyện 1.670 triệu đồng tại Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 - do UBND huyện Trà Bồng làm chủ đầu tư (đã tính kinh phí lập Phương án kỹ thuật)
	Huyện Minh Long	**0**	**4.678**	**520**	**5.198**	
10	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	4.678	520	5.198	CV số 3245/UBND-NNTN ngày 01/6/2017; dự kiến NS tỉnh 3.379 triệu đồng (90%), NS huyện 520 triệu đồng (10%) - do UBND huyện Minh Long làm chủ đầu tư (đã tính kinh phí lập Phương án kỹ thuật)
	Huyện Nghĩa Hành	**0**	**5.270**	**500**	**5.770**	CV số 6051/UBND-NNTN ngày 26/10/2016

STT	Tên huyện, thành phố/hạng mục công việc thực hiện	Kinh phí tính theo từng hạng mục công việc thực hiện (Triệu đồng)				Ghi chú
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	
11	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	5.270	500	5.770	của UBND tỉnh và NS huyện 500 triệu đồng theo đề nghị của UBND huyện Nghĩa Hành tại CV số 1622/UBND ngày 28/12/2016
12	**06 huyện: Lý Sơn, Minh Long, Tư Nghĩa, Ba Tơ, Trà Bồng, Nghĩa Hành**	**4.061**	**835**	**0**	**4.896**	06 huyện đã thực hiện theo dự án VLAP
	Bổ sung, chuẩn hóa và chuyển đổi cơ sở dữ liệu địa chính	4.061	835	0	4.896	
Cộng (2016-2022)		**97.414**	**404.386**	**13.342**	**515.142**	
Tổng cộng (2016-2022)						**515.142**

PHỤ LỤC SỐ 02

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THEO TỪNG NĂM

Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn 14 huyện, thành phố, tỉnh Quảng Ngãi (tính theo từng năm)

(Kèm theo Quyết định số 1171 /QĐ-UBND ngày 11 /10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Năm thực hiện	Tên huyện, thành phố	Hạng mục công việc thực hiện	Kinh phí đề xuất bố trí theo từng năm *(triệu đồng)*				Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	
1	2016	Thành phố Quảng Ngãi	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	399		399	Đã bố trí 20.399 triệu đồng
			Đo đạc bản đồ địa chính	0	20.000		20.000	
2		Huyện Sơn Tịnh	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	490		490	Đã bố trí kinh phí 490 triệu
(Cộng)				0	**20.889**	**0**	**20.889**	Đã bố trí 20.889 triệu
1	2017	Thành phố Quảng Ngãi	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	39.330		39.330	
2		Huyện Sơn Tịnh	Đo đạc bản đồ địa chính	0	15.000		15.000	
3		Huyện Sơn Tây	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	1.170	130	1.300	NS tỉnh và huyện thực hiện theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 - do UBND huyện Sơn Tây làm chủ đầu tư (đã tính kinh phí lập Phương án kỹ thuật)
4		Huyện Tây Trà	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	3.000	759	3.759	NS tỉnh và huyện thực hiện theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 - do UBND huyện Sơn Tây làm chủ đầu tư (đã tính kinh phí lập Phương án kỹ thuật)

STT	Năm thực hiện	Tên huyện, thành phố	Hạng mục công việc thực hiện	Kinh phí đề xuất bố trí theo từng năm *(triệu đồng)*				Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	
5		Huyện Trà Bồng	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	1.500	1.670	3.170	NS tỉnh và huyện thực hiện theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 - do UBND huyện Sơn Tây làm chủ đầu tư (đã tính kinh phí lập Phương án kỹ thuật)
(Cộng)				**0**	**60.000**	**2.559**	**62.559**	
	2018	Thành phố Quảng Ngãi	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	14.001		14.001	
1			Xây dựng cơ sở dữ liệu	8.000	2.000		10.000	
2		Huyện Sơn Tịnh	Đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	21.222	3.478	24.700	
3		Huyện Sơn Tây	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	283		283	
			Đo đạc bản đồ địa chính	0	4.717		4.717	
4		Huyện Sơn Hà	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	485		485	
			Đo đạc bản đồ địa chính	0	9.515		9.515	
5		Huyện Tây Trà	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	3.831		3.831	
6		Huyện Trà Bồng	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	1.600		1.600	
7		Huyện Minh Long	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	4.678	520	5.198	CV số 3245/UBND-NNTN ngày 01/6/2017; dự kiến NS tỉnh 3.379 triệu đồng (90%), NS huyện 520 triệu đồng (10%)

STT	Năm thực hiện	Tên huyện, thành phố	Hạng mục công việc thực hiện	Kinh phí đề xuất bố trí theo từng năm *(triệu đồng)*				Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	
8		Huyện Nghĩa Hành	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp	0	5.270	500	5.770	CV số 6051/UBND-NNTN ngày 26/10/2016 của UBND tỉnh và NS huyện 500 triệu đồng theo đề nghị của UBND huyện Nghĩa Hành tại CV số 1622/UBND ngày 28/12/2016
9		06 huyện: Lý Sơn, Minh Long, Tư Nghĩa, Ba Tơ, Trà Bồng, Nghĩa Hành	Bổ sung, chuẩn hóa và chuyển đổi cơ sở dữ liệu địa chính	4.061	835		4.896	
		(Cộng)		**12.061**	**68.437**	**4.498**	**84.996**	
1	**2019**	Thành phố Quảng Ngãi	Xây dựng cơ sở dữ liệu	8.375	1.368		9.743	
		Huyện Sơn Tịnh	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	10.073		10.073	
2			Xây dựng cơ sở dữ liệu	5.000	1.000		6.000	
3		Huyện Sơn Tây	Đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	10.000		10.000	
4		Huyện Sơn Hà	Đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	10.000		10.000	
5		Huyện Bình Sơn	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	396		396	
			Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính	0	5.604		5.604	
6		Huyện Mộ Đức	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	349		349	
			Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính	0	7.651		7.651	
7		Huyện Đức Phổ	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	397		397	
			Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính	0	9.603		9.603	

STT	Năm thực hiện	Tên huyện, thành phố	Hạng mục công việc thực hiện	Kinh phí đề xuất bố trí theo từng năm *(triệu đồng)*				Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	
8		Huyện Tây Trà	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0	385		385	
			Đo đạc bản đồ địa chính	0	8.061		8.061	
(Cộng)				**13.375**	**64.887**	**0**	**78.262**	
	2020	Huyện Sơn Tịnh	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	18.857		18.857	
1			Xây dựng cơ sở dữ liệu	4.000	1.372		5.372	
		Huyện Sơn Tây	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	7.747		7.747	
2			Xây dựng cơ sở dữ liệu	4.701	967		5.668	
		Huyện Sơn Hà	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	10.729		10.729	
3			Xây dựng cơ sở dữ liệu	3.000	1.000		4.000	
4		Huyện Bình Sơn	Đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	7.900	2.100	10.000	
5		Huyện Mộ Đức	Đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	4.857	2.143	7.000	
6		Huyện Đức Phổ	Đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	7.958	2.042	10.000	
7		Huyện Tây Trà	Đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	6.000		6.000	
(Cộng)				**11.701**	**67.387**	**6.285**	**85.373**	
		Huyện Sơn Tịnh	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất		16.563		16.563	
1			Xây dựng cơ sở dữ liệu	2.533			2.533	
		Huyện Sơn Hà	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	15.283		15.283	
2			Xây dựng cơ sở dữ liệu	3.000	717		3.717	

STT	Năm thực hiện	Tên huyện, thành phố	Hạng mục công việc thực hiện	Kinh phí đề xuất bố trí theo từng năm *(triệu đồng)*				Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	
3		Huyện Bình Sơn	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính; cấp GCNQSD đất	0	6.939		6.939	
	2021		Xây dựng cơ sở dữ liệu	13.793	2.894		16.687	
		Huyện Mộ Đức	Đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	7.673		7.673	
4			Xây dựng cơ sở dữ liệu	6.000	1.000		7.000	
		Huyện Đức Phổ	Đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	8.950		8.950	
5			Xây dựng cơ sở dữ liệu	6.000	1.000		7.000	
		Huyện Tây Trà	Đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	2.214		2.214	
6			Xây dựng cơ sở dữ liệu	2.000	786		2.786	
(Cộng)				**33.326**	**64.019**	**0**	**97.345**	
		Huyện Sơn Hà	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	25.000		25.000	
1			Xây dựng cơ sở dữ liệu	2.347	0		2.347	
		Huyện Bình Sơn	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	5.837		5.837	
2			Xây dựng cơ sở dữ liệu	10.000	2.000		12.000	
	2022	Huyện Mộ Đức	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	6.649		6.649	
3			Xây dựng cơ sở dữ liệu	5.430	1.351		6.781	
		Huyện Đức Phổ	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	13.419		13.419	
4			Xây dựng cơ sở dữ liệu	6.550	1.581		8.131	

STT	Năm thực hiện	Tên huyện, thành phố	Hạng mục công việc thực hiện	Kinh phí đề xuất bố trí theo từng năm *(triệu đồng)*				Ghi chú
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	
		Huyện Tây Trà	Đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy CNQSD đất	0	2.930		2.930	
5			Xây dựng cơ sở dữ liệu	2.624	0		2.624	
(Cộng)				**26.951**	**58.767**	**0**	**85.718**	
Cộng (2016-2022)				**97.414**	**404.386**	**13.342**	**515.142**	
Tổng cộng (2016-2022)								**515.142**